

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Xét Tờ trình số 0424/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 187/BC-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2026, gồm:

1. Tổng thu ngân sách địa phương:	26.294.607 triệu đồng.
a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:	26.212.337 triệu đồng.
- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	10.548.900 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	15.528.969 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	134.468 triệu đồng.
* Bội thu ngân sách địa phương	16.500 triệu đồng.
b) Tổng thu ngân sách cấp xã:	9.229.596 triệu đồng.
- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp:	82.270 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	9.147.326 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương:	26.278.107 triệu đồng.
a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh:	26.195.837 triệu đồng.
- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh:	17.048.511 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã:	9.147.326 triệu đồng.

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh, cấp xã và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2026 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Biểu mẫu số 30, 33, 34, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

b) Tổng chi ngân sách xã, phường:	9.229.596 triệu đồng.
-----------------------------------	-----------------------

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2026 cho ngân sách các xã, phường theo Biểu mẫu số 32, 39, 41 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP.

* Chi trả nợ gốc các khoản vay	16.500 triệu đồng.
--------------------------------	--------------------

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng xã, phường theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

2. Đối với các khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết trong Phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2026, như: Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ; kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; kinh phí đào tạo; kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; các nguồn kinh phí sự nghiệp khác,... Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ chi tiết và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Trong quá trình điều hành chi ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thường xuyên rà soát tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để kịp thời thu hồi, cắt giảm đối với các khoản dự toán chậm phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện theo quy định; dự kiến sử dụng không hết trong năm ngân sách để bố trí cho các nhiệm vụ chi cấp thiết khác theo chủ trương của cấp thẩm quyền, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều



Biểu mẫu số 30

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=3/2</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	26.756.602	27.983.773	26.212.337	-1.771.436	93,67
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.335.008	10.562.179	10.548.900	-13.279	99,87
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	16.296.233	16.296.233	15.528.969	-767.264	95,29
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>9.002.126</i>	<i>9.002.126</i>	<i>9.272.226</i>	<i>270.100</i>	<i>103,00</i>
-	<i>Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương đầu năm</i>	<i>1.532.199</i>	<i>1.532.199</i>	<i>2.206.736</i>	<i>674.537</i>	<i>144,02</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>5.761.908</i>	<i>5.761.908</i>	<i>4.050.007</i>	<i>-1.711.901</i>	<i>70,29</i>
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.102.705	1.102.705	134.468	-968.237	12,19
4	Thu từ nguồn vay	22.656	22.656		-22.656	0,00
*	Bội thu	22.700	22.700	16.500	-6.200	72,69
II	Chi ngân sách	26.733.902	27.961.073	26.195.837	-538.065	97,99
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	25.068.716	26.295.888	17.048.511	-8.020.205	68,01
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.665.185	1.665.185	9.147.326	7.482.141	549,33
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.654.486</i>	<i>1.654.486</i>	<i>8.412.130</i>	<i>6.757.644</i>	<i>508,44</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>10.700</i>	<i>10.700</i>	<i>735.196</i>	<i>724.496</i>	<i>6.871,27</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	1.752.135	1.752.135	9.229.596	7.477.461	526,76
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	80.950	80.950	82.270	1.320	101,63
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.665.185	1.665.185	9.147.326	7.482.141	549,33
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>1.654.486</i>	<i>1.654.486</i>	<i>8.412.130</i>	<i>6.757.644</i>	<i>508,44</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>10.700</i>	<i>10.700</i>	<i>735.196</i>	<i>724.496</i>	<i>6.871,27</i>
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	6.000	6.000			
II	Chi ngân sách	1.752.135	1.752.135	9.229.596	7.477.461	526,76



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm																		II-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	Phí lệ phí trung ương	Phí lệ phí do địa phương quản lý	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	Thu khác ngân sách trung ương	Thu khác ngân sách địa phương	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	II
	TỔNG SỐ	105.000	105.000	0	0	0	0	0	0	42.700	18.900	10.450	8.450	14.020	0	29.300	12.280	17.020	80	0	0	0
1	Phường An Xuyên	12.000	12.000							5.500	1.800	720	1.080	3.400		1.300	870	430				
2	Phường Lý Văn Lâm	6.000	6.000							2.500	500	300	200	2.200		800	460	340				
3	Phường Tân Thành	10.500	10.500							6.000	900	600	300	2.600		1.000	500	500				
4	Phường Hòa Thành	4.000	4.000							1.500	600	250	350	1.200		700	300	400				
5	Xã Thới Bình	1.700	1.700							660	660	220	440	10		370	210	160				
6	Xã Trí Phải	1.800	1.800							700	640	340	300	10		450	250	200				
7	Xã Tân Lộc	1.500	1.500							460	420	220	200	20		600	310	290				
8	Xã Hồ Thị Kỳ	1.400	1.400							650	300	160	140	70		380	180	200				
9	Xã Biển Bạch	1.500	1.500							640	350	150	200	20		490	270	220				
10	Xã U Minh	1.000	1.000							250	210	60	150	10		530	210	320				
11	Xã Nguyễn Phích	2.000	2.000							740	460	260	200	80		720	370	350				
12	Xã Khánh Lâm	1.000	1.000							310	290	170	120	40		360	160	200				
13	Xã Khánh An	1.200	1.200							690	190	90	100	40		280	70	210				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm																		II-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	Phí lệ phí trung ương	Phí lệ phí do địa phương quản lý	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	Thu khác ngân sách trung ương	Thu khác ngân sách địa phương	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	II
14	Xã Khánh Bình	600	600							340	60	20	40			200	20	180				
15	Xã Đá Bạc	560	560							320	120	20	100			120	20	100				
16	Xã Khánh Hưng	630	630							250	90	10	80			290	20	270				
17	Xã Sông Đốc	1.300	1.300							600	140	30	110	10		550	50	500				
18	Xã Trần Văn Thời	1.780	1.780							780	230	30	200	10		760	60	700				
19	Xã Lương Thế Trân	1.550	1.550							680	450	300	150	40		380	100	280				
20	Xã Tân Hưng	800	800							190	260	80	180			350	150	200				
21	Xã Hưng Mỹ	1.200	1.200							360	310	150	160			530	300	230				
22	Xã Cái Nước	1.800	1.800							480	570	320	250	10		740	340	400				
23	Xã Cái Đôi Vàm	1.000	1.000							300	100	20	80	20		580	30	550				
24	Xã Nguyễn Việt Khái	700	700							280	140	40	100			280	30	250				
25	Xã Phú Tân	1.000	1.000							260	100	30	70	10		630	30	600				
26	Xã Phú Mỹ	890	890							170	60	10	50			660	60	600				
27	Xã Tân Thuận	1.040	1.040							320	200	50	150			500	150	350	20			
28	Xã Tân Tiến	1.300	1.300							450	240	100	140			610	160	450				
29	Xã Tạ An Khương	1.000	1.000							200	200	90	110			600	150	450				
30	Xã Trần Phán	1.000	1.000							250	230	120	110	10		510	160	350				
31	Xã Thanh Tùng	900	900							170	120	20	100			550	350	200	60			
32	Xã Đầm Dơi	2.100	2.100							700	420	170	250	90		890	640	250				
33	Xã Quách Phẩm	800	800							170	170	100	70			460	130	330				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm																		II-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	9. Phí lệ phí trung ương	10. Phí lệ phí do địa phương quản lý	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	Thu khác ngân sách trung ương	Thu khác ngân sách địa phương	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	II
34	Xã Đất Mới	600	600							240	100	30	70	30		230	200	30				
35	Xã Năm Căn	1.500	1.500							500	500	370	130	40		460	260	200				
36	Xã Tam Giang	500	500							110	90	60	30			300	140	160				
37	Xã Phan Ngọc Hiền	900	900							70	230	110	120			600	100	500				
38	Xã Đất Mũi	580	580							10	170	120	50			400	200	200				
39	Xã Tân Ân	600	600							100	90	60	30			410	260	150				
40	Xã Phong Thạnh	1.450	1.450							700	370	280	90	60		320	190	130				
41	Xã Hồng Dân	1.100	1.100							500	190	180	10	20		390	230	160				
42	Xã Vĩnh Lộc	500	500							190	80	70	10	10		220	130	90				
43	Xã Ninh Thạnh Lợi	550	550							360	70	60	10	2		118	70	48				
44	Xã Ninh Quới	940	940							430	190	140	50	2		318	190	128				
45	Xã Gành Hào	1.000	1.000							530	280	230	50	10		180	100	80				
46	Xã Định Thành	600	600							310	210	170	40	10		70	40	30				
47	Xã An Trạch	250	250							100	130	110	20			20	10	10				
48	Xã Long Điền	900	900							550	150	50	100	10		190	110	80				
49	Xã Đông Hải	650	650							420	150	120	30			80	50	30				
50	Xã Hòa Bình	1.300	1.300							500	340	200	140	20		440	220	220				
51	Xã Vĩnh Mỹ	900	900							530	250	210	40	10		110	60	50				
52	Xã Vĩnh Hậu	700	700							360	220	180	40	10		110	60	50				
53	Xã Phước Long	1.700	1.700							920	250	220	30	30		500	300	200				
54	Xã Vĩnh Phước	1.300	1.300							630	200	180	20	10		460	270	190				
55	Xã Phong Hiệp	750	750							360	70	60	10	5		315	190	125				

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	Bao gồm																		II-Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Các loại phí, lệ phí	Phí lệ phí trung ương	Phí lệ phí do địa phương quản lý	9. Các khoản thu về nhà, đất	10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11. Thu khác ngân sách	Thu khác ngân sách trung ương	Thu khác ngân sách địa phương	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	13. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	
A	B	C	I	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	II
56	Xã Vĩnh Thanh	780	780							300	100	80	20	1		379	210	169				
57	Xã Vĩnh Lợi	1.000	1.000							500	200	170	30	50		250	120	130				
58	Xã Hưng Hội	600	600							220	200	160	40	10		170	100	70				
59	Xã Châu Thới	1.100	1.100							510	300	220	80	10		280	140	140				
60	Phường Bạc Liêu	7.600	7.600							1.300	1.000	750	250	3.100		2.200	600	1.600				
61	Phường Vĩnh Trạch	1.750	1.750							1.200	100	80	20	200		250	70	180				
62	Phường Hiệp Thành	1.400	1.400							600	120	100	20	330		350	100	250				
63	Phường Giá Rai	2.300	2.300							1.040	600	250	350	100		560	250	310				
64	Phường Láng Tròn	1.650	1.650							740	420	180	240	40		450	200	250				



Biểu mẫu số 33

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSDP	26.278.107	17.048.511	9.229.596
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.228.100	12.998.504	9.229.596
I	Chi đầu tư phát triển	6.508.100	5.577.652	930.448
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	1.240.600	310.152	930.448
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.800.000	4.800.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	0		
1.4	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	467.500	467.500	
II	Chi thường xuyên	15.255.008	7.122.420	8.132.588
	<i>Trong đó:</i>			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.450.531	1.553.383	4.897.148
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	433.000	413.413	19.587
3	Quốc phòng	416.530	240.677	175.853
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	209.596	72.965	136.631
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.365.499	1.224.744	140.755
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	160.990	91.916	69.074
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	99.152	92.752	6.400
8	Sự nghiệp thể dục, thể thao	64.710	58.310	6.400
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	136.273	126.673	9.600
10	Các hoạt động kinh tế	1.894.031	1.363.770	530.261
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, MTTQ Việt Nam,...	2.513.210	1.034.790	1.478.420
12	Chi bảo đảm xã hội	803.638	252.134	551.504
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	707.848	596.893	110.955
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	18.100	18.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
V	Dự phòng ngân sách	444.892	278.332	166.560
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	4.050.007	4.050.007	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.050.007	4.050.007	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.000	85.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	692.154	692.154	
3	Chi thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	3.272.853	3.272.853	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	26.195.837
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	9.147.326
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.048.511
I	Chi đầu tư phát triển	5.577.652
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	310.152
2	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.800.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	467.500
4	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	
II	Chi thường xuyên	7.122.420
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.553.383
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	413.413
3	Chi quốc phòng	240.677
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	72.965
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.224.744
6	Chi văn hóa thông tin	91.916
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	92.752
8	Chi thể dục thể thao	58.310
9	Chi bảo vệ môi trường	126.673
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.363.770
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, MTTQ Việt Nam,...	1.034.790
12	Chi bảo đảm xã hội	252.134
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	596.893
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	18.100
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
V	Dự phòng ngân sách	278.332
VI	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	0
	Trong đó: Chi đầu tư XDCB	
VII	Chi các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	4.050.007
	Trong đó: Chi đầu tư XDCB	777.154
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2026 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	7.122.420	1.553.383	413.413	240.677	72.965	1.224.744	91.916	92.752	58.310	126.673	1.363.770	400.000	324.689	1.034.790	252.134	596.893
1	Sở Công thương	41.959	-	-	-	-	-	-	-	-	206	29.455	-	-	12.298	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	14.739										4.211			10.528		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	680										180			500		
-	Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	6.334										5.064			1.270		
-	Thực hiện nhiệm vụ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư Dự án Nâng lượng tái tạo, bao gồm: lập hồ sơ mời quan tâm, đấu thầu dự án	20.000										20.000					
-	Kinh phí bảo vệ môi trường	206								206							
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	368.165	-	500	-	-	-	-	-	-	24.912	169.967	-	-	172.786	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	217.068										83.600			133.468		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	6.480										1.080			5.400		
-	Trang thông tin điện tử, trích thanh tra	-															
-	Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của các đơn vị trực thuộc Sở	144.617		500							24.912	85.287			33.918		
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	165.936	-	-	-	-	585	75.420	-	57.784	265	3.873	-	-	28.009	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	61.649						37.913		8.667		2.527			12.542		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	9.510						7.470		1.440					600		
-	Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	94.777					585	30.037		47.677	265	1.346			14.867		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	939.707	922.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.954	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	842.150	827.051												15.099		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	16.793	15.993												800		
-	Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	175													175		
-	Hỗ trợ cán bộ Bạc Liêu về Cà Mau làm việc	530													530		
-	Kinh phí thi tuyển xét tuyển viên chức	350													350		
-	Các chế độ học sinh trường chuyên biệt	23.256	23.256														
-	Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	41.370	41.370														
-	Kinh phí thực hiện chế độ vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	4.189	4.189														
-	Các chính sách ASXH sự nghiệp giáo dục	10.895	10.895														
5	Sở Nội vụ	99.933	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.181	-	-	59.451	26.300	-
-	Kinh phí thường xuyên	33.629										7.430			21.991	4.209	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2026 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	3.776										1.440			800	1.536	
-	Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	135													135		
-	Kinh phí khen thưởng của tỉnh	33.440													33.440		
-	Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	28.953										5.311			3.086	20.556	
6	Thanh tra tỉnh	50.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.704	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	44.124													44.124		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.100													1.100		
-	Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	160													160		
-	Đồng phục, trang phục thanh tra	1.887													1.887		
-	Trích thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	1.000													1.000		
-	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc năm 2026	1.945													1.945		
-	Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao	488													488		
7	Sở Tài chính	34.638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.428	-	-	31.210	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	29.791										2.637			27.154		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	700													700		
-	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc năm 2026	198										80			118		
-	Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao (công thông tin điện tử, kiểm tra hiện trạng phương án sắp xếp nhà đất, hoạt động của Ban chỉ đạo HTX,...)	3.949										711			3.238		
8	Sở Tư pháp	35.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.342	-	-	19.287	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	19.447										8.202			11.245		
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	970										270			700		
-	Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới	160													160		
-	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc năm 2026	879										400			480		
-	Khoản hỗ trợ dành cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, áp dụng từ ngày 15/08/2025	120													120		
-	Kinh phí hội đồng phối hợp PBGDPL	3.045													3.045		
-	Xây dựng, kiểm tra rà soát VB QPPL; thi hành pháp luật và xử lý vi phạm hành chính; chi nghiệp vụ chuyên môn; một số nhiệm vụ được giao	11.009										7.471			3.538		
9	Sở Xây dựng	26.417	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.873	-	-	24.544	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	21.683													21.683		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	DỰ TOÁN NĂM 2026 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng)														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Kinh phí thường xuyên	20.632	20.632														
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	180	180														
33	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	10.013	10.013	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	10.013	10.013														
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	-															
-	Chính sách nội trú sinh viên (QĐ 53)	-	-														
34	Trường Chính trị	29.808	29.808	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	15.974	15.974														
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	810	810														
-	Kinh phí mở lớp cao cấp lý luận chính trị	13.025	13.025														
35	Ban Quản lý Khu Dữ trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau	811	-	-	-	-	-	-	-	-	811	-	-	-	-	-	-
-	Xây dựng Kế hoạch quản lý Khu DTSQ TG Mũi Cà Mau, giai đoạn 2026-2030; Biên soạn, in ấn, phát hành các ấn phẩm và sản phẩm truyền thông...	811									811						
36	Trường Cao đẳng y tế Cà Mau	5.585	5.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	5.585	5.585														
-	Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	-	-														
37	Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu	15.012	15.012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên	15.012	15.012														
38	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	371.505	266.698	-	-	-	19.763	5.032	2.526	526	-	8.561	-	-	67.294	1.105	-
-	Báo và Phát thanh truyền hình Cà Mau	2.526							2.526								
-	Sở Nội vụ	1.946										560			1.218	168	
-	Sở Xây dựng	1.169													1.169		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.133	39.319												814		
-	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND	605													605		
-	Văn phòng Tỉnh ủy	2.371													2.371		
-	Sở Dân tộc và Tôn giáo	412													412		
-	Ban QLKNN Ứng dụng công nghệ cao phát triển Tôm Bạc Liêu	118										118					
-	Sở Y tế	21.632					19.763								932	937	
-	Sở Tài chính	1.637										182			1.455		
-	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.370						2.143		526		95			606		
-	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	507										507					
-	Vườn quốc gia U Minh Hạ	518										518					
-	Sở Tư pháp	1.104										503			601		
-	Ban Quản lý Khu kinh tế	396													396		

[illegible]

[illegible]



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 39

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=2+6+7+8</i>
	TỔNG SỐ	105.000	82.270	82.270	0	0	8.412.130	735.196	0	9.229.596
1	Phường An Xuyên	12.000	10.410	10.410			263.644	28.440		302.494
2	Phường Lý Văn Lâm	6.000	5.240	5.240			139.285	13.442		157.967
3	Phường Tân Thành	10.500	9.400	9.400			289.390	26.763		325.553
4	Phường Hòa Thành	4.000	3.450	3.450			145.679	15.797		164.926
5	Xã Thới Bình	1.700	1.270	1.270			147.336	14.312		162.918
6	Xã Trí Phải	1.800	1.210	1.210			143.613	11.027		155.850
7	Xã Tân Lộc	1.500	970	970			113.778	9.616		124.364
8	Xã Hồ Thị Kỳ	1.400	1.060	1.060			109.775	6.432		117.267
9	Xã Biển Bạch	1.500	1.080	1.080			117.712	8.444		127.236
10	Xã U Minh	1.000	730	730			129.767	10.406		140.903

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
11	Xã Nguyễn Phích	2.000	1.370	1.370			151.428	14.978		167.776
12	Xã Khánh Lâm	1.000	670	670			122.935	12.769		136.374
13	Xã Khánh An	1.200	1.040	1.040			89.368	13.188		103.596
14	Xã Khánh Bình	600	560	560			134.191	17.116		151.867
15	Xã Đá Bạc	560	520	520			173.108	16.716		190.344
16	Xã Khánh Hưng	630	600	600			116.109	11.549		128.258
17	Xã Sông Đốc	1.300	1.220	1.220			162.778	11.886		175.884
18	Xã Trần Văn Thời	1.780	1.690	1.690			189.139	19.310		210.139
19	Xã Lương Thế Trân	1.550	1.150	1.150			207.337	17.399		225.886
20	Xã Tân Hưng	800	570	570			135.333	13.338		149.241
21	Xã Hưng Mỹ	1.200	750	750			119.508	9.764		130.022
22	Xã Cái Nước	1.800	1.140	1.140			173.762	19.216		194.118
23	Xã Cái Đôi Vàm	1.000	950	950			122.281	9.291		132.522
24	Xã Nguyễn Việt Khái	700	630	630			121.457	11.887		133.974
25	Xã Phú Tân	1.000	940	940			113.074	8.543		122.557
26	Xã Phú Mỹ	890	820	820			82.374	6.883		90.077
27	Xã Tân Thuận	1.040	840	840			94.066	8.180		103.086
28	Xã Tân Tiến	1.300	1.040	1.040			111.667	8.587		121.294
29	Xã Tạ An Khương	1.000	760	760			106.216	11.715		118.691

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
30	Xã Trần Phán	1.000	720	720			94.727	10.072		105.519
31	Xã Thanh Tùng	900	530	530			115.579	10.807		126.916
32	Xã Đàm Dơi	2.100	1.290	1.290			153.774	12.517		167.581
33	Xã Quách Phẩm	800	570	570			109.860	9.367		119.797
34	Xã Đất Mới	600	370	370			98.976	6.569		105.915
35	Xã Năm Căn	1.500	870	870			143.980	9.185		154.035
36	Xã Tam Giang	500	300	300			86.152	6.032		92.484
37	Xã Phan Ngọc Hiền	900	690	690			124.127	10.092		134.909
38	Xã Đất Mũi	580	260	260			108.877	8.822		117.959
39	Xã Tân Ân	600	280	280			89.974	6.170		96.424
40	Xã Phong Thạnh	1.450	980	980			137.877	11.835		150.692
41	Xã Hồng Dân	1.100	690	690			166.706	10.328		177.724
42	Xã Vĩnh Lộc	500	300	300			84.140	3.650		88.090
43	Xã Ninh Thạnh Lợi	550	420	420			78.387	7.726		86.533
44	Xã Ninh Quới	940	610	610			110.779	6.508		117.897
45	Xã Gành Hào	1.000	670	670			85.884	4.641		91.195
46	Xã Định Thành	600	390	390			105.729	8.606		114.725
47	Xã An Trạch	250	130	130			77.068	7.604		84.802
48	Xã Long Điền	900	740	740			138.387	8.876		148.003

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
49	Xã Đông Hải	650	480	480			106.715	8.915		116.110
50	Xã Hòa Bình	1.300	880	880			160.300	13.760		174.940
51	Xã Vĩnh Mỹ	900	630	630			131.870	10.852		143.352
52	Xã Vĩnh Hậu	700	460	460			131.479	9.403		141.342
53	Xã Phước Long	1.700	1.180	1.180			139.325	8.085		148.590
54	Xã Vĩnh Phước	1.300	850	850			126.934	9.050		136.834
55	Xã Phong Hiệp	750	500	500			85.671	7.169		93.340
56	Xã Vĩnh Thanh	780	490	490			118.688	9.396		128.574
57	Xã Vĩnh Lợi	1.000	710	710			98.081	7.409		106.200
58	Xã Hưng Hội	600	340	340			102.823	10.616		113.779
59	Xã Châu Thới	1.100	740	740			126.026	10.796		137.562
60	Phường Bạc Liêu	7.600	6.250	6.250			271.132	25.879		303.261
61	Phường Vĩnh Trạch	1.750	1.600	1.600			111.312	11.705		124.617
62	Phường Hiệp Thành	1.400	1.200	1.200			109.187	15.246		125.633
63	Phường Giá Rai	2.300	1.800	1.800			221.067	17.507		240.374
64	Phường Láng Tròn	1.650	1.270	1.270			134.427	13.007		148.704



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	9.229.596	8.494.400	930.448	930.448			7.397.392	4.897.148	19.587	0	166.560	0	735.196	0	735.196	0	0
1	Phường An Xuyên	302.494	274.054	25.149	25.149			243.531	173.328	402		5.374		28.440		28.440		
2	Phường Lý Văn Lâm	157.967	144.525	15.808	15.808			125.883	75.596	280		2.834		13.442		13.442		
3	Phường Tân Thành	325.553	298.790	21.450	21.450			271.481	201.969	402		5.859		26.763		26.763		
4	Phường Hòa Thành	164.926	149.129	14.726	14.726			131.479	81.988	359		2.924		15.797		15.797		
5	Xã Thới Bình	162.918	148.606	13.885	13.885			131.807	90.874	280		2.914		14.312		14.312		
6	Xã Trí Phải	155.850	144.823	14.237	14.237			127.746	88.080	316		2.840		11.027		11.027		
7	Xã Tân Lộc	124.364	114.748	13.044	13.044			99.454	63.255	301		2.250		9.616		9.616		
8	Xã Hò Thị Kỳ	117.267	110.835	13.877	13.877			94.785	65.655	229		2.173		6.432		6.432		
9	Xã Biển Bạch	127.236	118.792	15.911	15.911			100.552	64.213	308		2.329		8.444		8.444		
10	Xã U Minh	140.903	130.497	15.580	15.580			112.358	78.026	301		2.559		10.406		10.406		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số								
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
11	Xã Nguyễn Phích	167.776	152.798	20.060	20.060			129.742	86.458	359		2.996		14.978		14.978		
12	Xã Khánh Lâm	136.374	123.605	18.953	18.953			102.228	64.714	337		2.424		12.769		12.769		
13	Xã Khánh An	103.596	90.408	15.666	15.666			72.969	39.270	301		1.773		13.188		13.188		
14	Xã Khánh Bình	151.867	134.751	12.126	12.126			119.983	84.343	330		2.642		17.116		17.116		
15	Xã Đá Bạc	190.344	173.628	17.069	17.069			153.155	111.219	380		3.404		16.716		16.716		
16	Xã Khánh Hưng	128.258	116.709	16.297	16.297			98.124	62.547	337		2.288		11.549		11.549		
17	Xã Sông Đốc	175.884	163.998	12.225	12.225			148.557	99.607	308		3.216		11.886		11.886		
18	Xã Trần Văn Thời	210.139	190.829	14.117	14.117			172.970	119.824	424		3.742		19.310		19.310		
19	Xã Lương Thế Trân	225.886	208.487	13.945	13.945			190.454	146.525	366		4.088		17.399		17.399		
20	Xã Tân Hưng	149.241	135.903	11.053	11.053			122.185	86.458	287		2.665		13.338		13.338		
21	Xã Hưng Mỹ	130.022	120.258	11.959	11.959			105.941	70.877	294		2.358		9.764		9.764		
22	Xã Cái Nước	194.118	174.902	13.525	13.525			157.948	111.731	373		3.429		19.216		19.216		
23	Xã Cái Đôi Vàm	132.522	123.231	14.100	14.100			106.715	68.074	287		2.416		9.291		9.291		
24	Xã Nguyễn Việt Khái	133.974	122.087	11.985	11.985			107.708	71.208	287		2.394		11.887		11.887		
25	Xã Phú Tân	122.557	114.014	11.847	11.847			99.931	63.877	272		2.236		8.543		8.543		
26	Xã Phú Mỹ	90.077	83.194	10.938	10.938			70.625	40.802	236		1.631		6.883		6.883		
27	Xã Tân Thuận	103.086	94.906	14.821	14.821			78.224	41.991	323		1.861		8.180		8.180		
28	Xã Tân Tiến	121.294	112.707	16.417	16.417			94.080	58.035	294		2.210		8.587		8.587		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số								
A		1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
29	Xã Tạ An Khương	118.691	106.976	12.040	12.040			92.838	59.057	330		2.098		11.715		11.715		
30	Xã Trần Phán	105.519	95.447	11.397	11.397			82.178	55.253	236		1.872		10.072		10.072		
31	Xã Thanh Tùng	126.916	116.109	13.649	13.649			100.183	66.905	244		2.277		10.807		10.807		
32	Xã Đầm Dơi	167.581	155.064	13.976	13.976			138.048	100.465	287		3.040		12.517		12.517		
33	Xã Quách Phẩm	119.797	110.430	13.486	13.486			94.779	63.604	287		2.165		9.367		9.367		
34	Xã Đất Mới	105.915	99.346	14.581	14.581			82.817	44.037	323		1.948		6.569		6.569		
35	Xã Năm Căn	154.035	144.850	11.521	11.521			130.489	78.733	280		2.840		9.185		9.185		
36	Xã Tam Giang	92.484	86.452	14.091	14.091			70.666	36.960	294		1.695		6.032		6.032		
37	Xã Phan Ngọc Hiền	134.909	124.817	16.344	16.344			106.026	63.771	337		2.447		10.092		10.092		
38	Xã Đất Mũi	117.959	109.137	16.996	16.996			90.001	43.184	308		2.140		8.822		8.822		
39	Xã Tân Ân	96.424	90.254	14.817	14.817			73.667	38.839	294		1.770		6.170		6.170		
40	Xã Phong Thạnh	150.692	138.857	13.873	13.873			122.261	86.115	316		2.723		11.835		11.835		
41	Xã Hồng Dân	177.724	167.396	16.880	16.880			147.234	105.352	323		3.282		10.328		10.328		
42	Xã Vĩnh Lộc	88.090	84.440	12.856	12.856			69.928	42.740	244		1.656		3.650		3.650		
43	Xã Ninh Thạnh Lợi	86.533	78.807	13.885	13.885			63.377	34.996	251		1.545		7.726		7.726		
44	Xã Ninh Quới	117.897	111.389	11.864	11.864			97.341	64.056	294		2.184		6.508		6.508		
45	Xã Gành Hào	91.195	86.554	12.259	12.259			72.598	41.032	244		1.697		4.641		4.641		
46	Xã Định Thành	114.725	106.119	11.500	11.500			92.538	62.686	272		2.081		8.606		8.606		

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số								
A		$1=2+15+19$	$2=3+9+12+13+14$	$3=6+7+8$	6	7	8	9	10	11	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19
47	Xã An Trạch	84.802	77.198	12.015	12.015			63.669	35.388	272		1.514		7.604		7.604		
48	Xã Long Điền	148.003	139.127	14.791	14.791			121.608	86.519	301		2.728		8.876		8.876		
49	Xã Đông Hải	116.110	107.195	12.907	12.907			92.186	60.219	265		2.102		8.915		8.915		
50	Xã Hòa Bình	174.940	161.180	15.426	15.426			142.594	102.725	373		3.160		13.760		13.760		
51	Xã Vĩnh Mỹ	143.352	132.500	13.576	13.576			116.326	79.251	359		2.598		10.852		10.852		
52	Xã Vĩnh Hậu	141.342	131.939	17.927	17.927			111.425	75.348	287		2.587		9.403		9.403		
53	Xã Phước Long	148.590	140.505	13.134	13.134			124.616	86.515	308		2.755		8.085		8.085		
54	Xã Vĩnh Phước	136.834	127.784	13.049	13.049			112.229	79.338	294		2.506		9.050		9.050		
55	Xã Phong Hiệp	93.340	86.171	12.864	12.864			71.617	41.817	244		1.690		7.169		7.169		
56	Xã Vĩnh Thanh	128.574	119.178	10.491	10.491			106.350	72.998	316		2.337		9.396		9.396		
57	Xã Vĩnh Lợi	106.200	98.791	11.161	11.161			85.693	49.260	265		1.937		7.409		7.409		
58	Xã Hưng Hội	113.779	103.163	14.057	14.057			87.083	54.715	236		2.023		10.616		10.616		
59	Xã Châu Thới	137.562	126.766	11.864	11.864			112.416	72.405	366		2.486		10.796		10.796		
60	Phường Bạc Liêu	303.261	277.382	22.896	22.896			249.047	187.292	402		5.439		25.879		25.879		
61	Phường Vĩnh Trạch	124.617	112.912	15.186	15.186			95.512	51.417	265		2.214		11.705		11.705		
62	Phường Hiệp Thành	125.633	110.387	18.502	18.502			89.721	44.558	265		2.164		15.246		15.246		
63	Phường Giá Rai	240.374	222.867	20.193	20.193			198.304	145.805	316		4.370		17.507		17.507		
64	Phường Láng Tròn	148.704	135.697	13.624	13.624			119.412	73.249	316		2.661		13.007		13.007		